TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS-PT
Ngày: 06-3-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp: "Hợp đồng Dân sự có đặt cọc".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 76/2022/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 341/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 361/2022/QĐ-PT ngày 22/12/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 67/TB-PT ngày 06/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh B, sinh năm: 1945; cư trú tại số 23, thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Kim Đ, sinh năm: 1964; địa chỉ: số 74, đường L, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông Hoàng Mạnh D, sinh năm: 1990; cư trú tại số 34, thôn 5B, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Kim P, sinh năm: 1959; địa chỉ: số 20, thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy

quyền số 103, quyển số 01/2022-SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D chứng thực ngày 07/10/2022), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Ph, sinh năm: 1947; cư trú tại thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2/ Bà Trần Thị H, sinh năm: 1980; cư trú tại thôn 1, xã Hòa Nam, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: số 34, thôn 5B, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo:

+ Ông Hoàng Mạnh D – Bị đơn;

+ Bà Trần Thị H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 03/3/2022 của ông Đỗ Thanh B, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Nguyễn Kim Đ, người đại diện theo ủy quyền của ông Bình, thì: Năm 2019 ông B có thỏa thuận chuyển nhượng cho Ông Hoàng Mạnh D lô đất có diện tích khoảng 100m^2 thuộc một phần thửa số 1398, tờ bản đồ số 47; tọa lạc tại xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho vợ chồng ông B, bà Phin ngày 31/01/2019, giá chuyển nhượng là 1.400.000.000đ.

Để đảm bảo thực hiện hợp đồng chuyển nhượng; hai bên có lập "Hợp đồng đặt cọc" được Văn phòng công chứng L chứng nhận vào ngày 20/8/2019, theo đó ông D đặt cọc cho ông B số tiền 500.000.000đ và thỏa thuận trong vòng 06 tháng thì phải làm hợp đồng chuyển nhượng và sang tên cho ông D theo quy định của pháp luật, ngoài ra hai bên có cam kết về việc ai không thực hiện thì phải chịu trách nhiệm. Đến ngày 22/9/2019 ông B làm thủ tục nhưng không thực hiện được do diện tích đất hai bên thỏa thuận chuyển nhượng bị quy hoạch là đất nông nghiệp nên không thực hiện được thủ tục tách thửa, sau đó ông B có đơn xin chuyển mục đích sử dụng nhưng Nhà nước trả lời không chuyển mục đích được từ đất nông nghiệp sang đất ở và kéo dài đến nay không làm thủ tục được theo quy định.

Nay ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy hợp đồng dân sự có đặt cọc ngày 20/8/2019 nói trên, ông B có trách nhiệm trả lại 500.000.000đ tiền đã nhận cọc cho ông D. Trước đây thì ông B đồng ý bồi thường cọc nhưng đến ngày 09/8/2022 có đơn thay đổi ý kiến không đồng ý bồi thường cọc vì việc chuyển nhượng không thành không phải do lỗi của ông B, ông không biết đất chuyển nhượng thuộc quy hoạch đất nông nghiệp, cơ quan có thẩm quyền không cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở.

- Ông Hoàng Mạnh D thống nhất với lời trình bày của ông B về việc giữa các bên có thỏa thuận về việc chuyển nhượng diện tích đất khoảng 100m^2 thuộc một phần thửa số 1398, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; giá trị chuyển nhượng; việc hai bên có ký "Hợp đồng đặt cọc"; giao tiền đặt cọc với số tiền là 500.000.000đ. Tuy nhiên, theo thỏa thuận giữa các bên thì thời hạn 06 tháng chỉ là cam kết tiền đặt cọc còn thời gian làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tục thì không quy định cụ thể, khi nào Nhà nước cho làm thủ tục sang tên theo quy định thì ông B có trách nhiệm làm thủ tục để ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng; sau đó ông sẽ trả số tiền còn lại. Nay ông B khởi kiện yêu cầu hủy "Hợp đồng đặt cọc" ngày 20/8/2019 thì ông không đồng ý. Đề nghị tiếp tục thực hiện việc đặt cọc nó trên; ông B phải có trách nhiệm làm thủ tục theo quy định và ông sẽ trả số tiền còn lại.

- Theo lời trình bày của Bà Phan Thị Ph thì: Ngày 20/8/2019 vợ chồng bà có ký "Hợp đồng đặt cọc" để thực hiện giao dịch chuyển nhượng một phần diện tích đất thửa 1398, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Ông D đã đặt cọc cho vợ chồng bà số tiền 500.000.000đ, sau khi giao kết vợ chồng ông, bà đã tiến hành làm thủ tục theo như thỏa thuận nhưng cơ quan có thẩm quyền không cho phép thực hiện. Nay bà thống nhất ý kiến của ông B, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hủy "Hợp đồng đặt cọc" ngày 20/8/2019, vợ chồng bà đồng ý trả số tiền 500.000.000đ đã nhận cọc của ông D và không đồng ý phạt cọc vì vợ chồng ông, bà không có lỗi dẫn đến việc hợp đồng không được thực hiện.

- Theo lời trình bày của Bà Trần Thị H thì: Bà và ông D có mối quan hệ họ hàng là dì cháu, số tiền 500.000.000đ mà ông D đặt cọc cho ông B ngày 20/8/2019 là tiền của bà, thực tế bà là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B, bà chỉ nhờ ông D đứng tên trên giấy tờ. Nay Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các bên thì đề nghị xem xét số tiền này cho bà, việc nhận chuyển nhượng và làm "Hợp đồng đặt cọc" không liên quan gì đến vợ của ông D.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 76/2022/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2022; Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Thanh B tuyên bố vô hiệu "Hợp đồng đặt cọc" đã ký giữa vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph và Ông Hoàng Mạnh D được Văn phòng công chứng L chứng thực ngày 20/8/2019 về việc đặt cọc để đảm bảo thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất khoảng 100m^2, thuộc một phần thửa số 1398, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (nay thuộc một phần thửa số 1558, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng cấp đổi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/9/2020 mang tên Ông Đỗ Thanh B, bà Phan Thị Phin số CX 127361).

Vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph có trách nhiệm trả lại cho Ông Hoàng Mạnh D số tiền đã nhận đặt cọc 500.000.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/10/2022 Ông Hoàng Mạnh D có đon kháng cáo, ngày 20/10/2022 Bà Trần Thị H có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, buộc giữ nguyên "Hợp đồng đặt cọc" chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên.

Tại phiên tòa,

Bà Trần Thị H; Ông Hoàng Kim P, người đại diện theo ủy quyền của Ông Hoàng Mạnh D, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Đỗ Thanh B; Luật sư Nguyễn Kim Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng hủy "Hợp đồng đặt cọc" ngày 20/8/2019 giữa ông B và ông D, buộc ông D phải có trách nhiệm trả lại cho ông B số tiền đặt cọc là 500.000.000đ. Tuyên dành quyền cho ông D có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết hậu quả của việc hủy "Hợp đồng đặt cọc" nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc Ông Đỗ Thanh B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy "Hợp đồng đặt cọc" ngày 20/8/2019; đồng ý trả lại cho ông D số tiền 500.000.000đ đặt cọc đã nhận; ông D không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá trị chuyển nhượng, số tiền đặt cọc; thời hạn đặt cọc đều được các bên thừa nhận; nay chỉ tranh chấp về việc tiếp tục thực hiện giao dịch nói trên. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Theo hồ sơ thể hiện thì diện tích đất mà các bên thỏa thuận chuyển nhượng và đặt cọc thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông B, bà Phin, đã được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ372057 ngày

31/01/2019. Ngày 28/9/2019 vợ chồng ông B, bà Phin thỏa thuận chuyển nhượng một phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D với diện tích đất khoảng 100m^2, thuộc một phần thửa 1398, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, giá trị chuyển nhượng là 1.400.000.000đ, để đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng; ông D đã đặt cọc cho vợ chồng ông B, bà Phin số tiền 500.000.000đ. Ngày 22/9/2019 ông B tiến hành làm thủ tục sang tên như hai bên thỏa thuận. Tuy nhiên do diện tích đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng thuộc quy hoạch đất nông nghiệp nên không làm thủ tục tách thửa và chuyển mục đích thành đất ở được.

Xét về bản chất thì giữa hai bên chỉ mới thực hiện việc đặt cọc để làm cơ sở cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng sau này; đây chỉ là một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 328 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng chưa tiến hành ký kết hợp đồng. Do vậy cần căn cứ vào quy định của pháp luật về đặt cọc để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà Hà và ông B có yêu cầu thẩm định giá tài sản tranh chấp; Tòa án đã tiến hành thông báo cho đương sự thực hiện việc nộp các chi phí tố tụng nhưng các đương sự không thực hiện nên tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

[2.3] Theo nội dung Văn bản số 2728/STNMT-QLĐĐ ngày 14/12/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng thể hiện *"Ngày 20/11/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D có Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ số 199/TB-PTNMT; theo đó thì hộ Ông Đỗ Thanh B có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn đối với thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/6/1019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện D, thì thửa đất ông B đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nêu trên được quy hoạch là đất trồng cây lâu năm. Do đó, việc Ông Đỗ Thanh B đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) sang đất ở tại nông thôn là không phù hợp với quy hoạch"*. Như vậy quá trình thực hiện việc đặt cọc quyền sử dụng đất thì ông B đã liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tách hợp thửa. Tuy nhiên theo Biên bản xác minh do Tòa án nhân dân huyện D lập ngày 19/8/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng thì thể hiện nội dung *"Thửa đất số 1398, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ372057 ngày 31/01/2019 mang tên ông B, bà Phin và thửa 1538 hợp lại thành thửa 1558, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp đổi thành Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CX127361 ngày 14/9/2020 mang tên ông B, bà Phin, diện tích 775,3m^2, diện tích đất vợ chồng ông*

B, bà Phin và ông D thỏa thuận chuyển nhượng đất đối với một phần thửa 1558, tờ bản đồ số 47, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, vị trí thuộc đất nông nghiệp nên khi tách thửa phải đủ diện tích theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng". Theo Văn bản số 2045/TB-CNDIL ngày 04/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì *"căn cứ khoản 2, điều 3, QĐ 33/2015/QĐ-UBND thì diện tích sau khi tách thửa đất thuộc quy hoạch đất nông nghiệp (CLN) sau tách thửa phải lớn hơn hoặc bằng 500m^2 đất (CLN)"*. Như vậy diện tích đất các bên đặt cọc để thỏa thuận chuyển nhượng khoảng 100m^2, thuộc thửa 1398, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng không đủ điều kiện tách thửa theo quy định. Ngoài ra, việc các bên thỏa thuận cũng chưa rõ ràng diện tích, vị trí thửa đất nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để hủy "Hợp đồng đặt cọc" ngày 20/8/2019 giữa vợ chồng ông B, bà Phin và ông D; buộc nguyên đơn phải trả số tiền cọc đã nhận cho bị đơn.

[3] Tại giai đoạn sơ thẩm, căn cứ vào lời trình bày của bà Hà, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà Hà tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác bởi lẽ trong việc đặt cọc nói trên bà Hà không tham gia và không thực hiện giao dịch với vợ chồng ông B, bà Phin; dẫn đến ngày 03/10/2022 ông D, bà Hà có đơn yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án do ông D xin thời hạn 07 ngày để cung cấp tài liệu chứng cứ kèm theo và làm đơn theo quy định, tuy nhiên do ông D không thực hiện nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Việc bà Hà cho rằng số tiền 500.000.000đ mà ông D đặt cọc là tiền của bà thì các bên được quyền thỏa thuận với nhau, trong trường hợp sau này có tranh chấp thì được quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án án theo quy định của pháp luật.

Do bà Hà có đơn kháng cáo nên cấp phúc thẩm cũng phải xem nội dung kháng cáo của đương sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, bà Hà và ông D trình bày việc "Hợp đồng đặt cọc" nói trên bị hủy là hoàn toàn do lỗi của ông B. Tuy nhiên tại giai đoạn sơ thẩm, đương sự không có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét lỗi dẫn đến việc bị hủy giao dịch đặt cọc này để xác định ai là người chịu trách nhiệm bị phạt cọc (nếu có). Do vậy trong trường hợp ông D cho rằng ông B là bên vi phạm giao dịch đặt cọc vừa nêu thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề phạt cọc theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Ông Hoàng Mạnh D và Bà Trần Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 600.000đ (ông B đã tạm nộp và được Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong). Ông B nhận chịu toàn bộ chi phí này nên ghi nhận.

[7] Về án phí:

Lẽ ra vợ chồng ông B, bà Phin phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả lại cho ông D. Tuy nhiên, ông B, sinh năm: 1945, bà Phin, sinh năm: 1947; tính đến thời điểm xét xử đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 thì vợ chồng ông B, bà Phin thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vợ chồng ông B, bà Phin thuộc trường hợp được miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông B, bà Phin.

Cấp sơ thẩm không buộc Ông Hoàng Mạnh D phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc hủy giao dịch đặt cọc là có thiếu sót nên cần sửa phần này.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D, bà Hà phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 117, 123, 131 và Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Hoàng Mạnh D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Thanh B về việc "Tranh chấp hợp đồng Dân sự có đặt cọc" đối với Ông Hoàng Mạnh D.

Hủy "Hợp đồng đặt cọc" số 3498, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD giữa vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph và Ông Hoàng Mạnh D do Văn phòng công chứng L chứng nhận ngày 20/8/2019.

Buộc vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph có trách nhiệm trả cho Ông Hoàng Mạnh D số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph tự nguyện chịu số tiền 600.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã tạm nộp và được Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong).

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng Ông Đỗ Thanh B, Bà Phan Thị Ph.

Ông Hoàng Mạnh D phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Hoàng Mạnh D phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006883 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Ông D đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006881 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Bà Hà đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện D (01);
- Chi cục THADS huyện D (01);
- Đương sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Châu Thạch